

SỞ Y TẾ THANH HÓA  
BỆNH VIỆN UNG BƯỞU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 247 /BVUB-TM  
v/v mời chào giá các mặt hàng  
HCXN, SPCĐ

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 3 năm 2023

## THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Công văn số 3626/SYT-QLD ngày 09/9/2022 về việc mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán không nằm trong danh mục đấu thầu tập trung tại Sở Y tế năm 2023-2024.

Để có cơ sở cho việc xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa đề nghị quý công ty báo giá các mặt hàng HCXN, SPCĐ hiện đang kinh doanh có thông số kỹ thuật đáp ứng hoặc tương đương với danh mục HCXN, SPCĐ dự kiến mua sắm tại Bệnh viện năm 2023 (theo danh mục đính kèm).

Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp các mặt hàng trên gửi báo giá về Bệnh viện Ung bướu, địa chỉ: Ngõ 958 Quang Trung, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (số điện thoại: 02373.950.866) trước ngày 17/03/2023.

(Đơn giá trong báo giá đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển)

Rất mong sự hồi đáp của Quý công ty, xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Các nhà thầu;
- Lưu VT; KD.

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Văn Thiết**

**DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ**

(Đính kèm Thư mời chào giá số 247 /BVUB-TM ngày 07 tháng 3 năm 2023)

STT	Phần	Mã hàng hoá mời thầu	Tên hàng hoá mời thầu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
	1		<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100,</b>			
1		23UB.M1.4	Hóa chất 3DH dùng để QC (Quality Control) máy	Hoá chất, vật tư dùng cho các máy huyết học CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN	N3	ml
2		23UB.M1.5	Hóa chất 3DL dùng để QC (Quality Control) máy	Hoá chất, vật tư dùng cho các máy huyết học CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN	N3	ml
	2		<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY TỔNG PHÂN TÍCH TẾ BÀO MÁU RAYTO 7600</b>			
3		23UB.M2.1	Dung dịch hiệu chuẩn	Dung dịch hiệu chuẩn	N3	ml
4		23UB.M2.2	Dung dịch rửa đậm đặc Cleanser REC	Dung dịch tẩy rửa, để làm sạch buồng đếm, đường ống, có tác dụng tẩy mạnh	N3	ml
5		23UB.M2.3	Máu chuẩn dải cao	Máu chuẩn cho máy huyết học 3 thành phần	N6	ml
6		23UB.M2.4	Máu chuẩn dải thấp	Máu chuẩn cho máy huyết học 3 thành phần	N6	ml
7		23UB.M2.5	Máu chuẩn dải trung bình	Máu chuẩn cho máy huyết học 3 thành phần	N6	ml
8		23UB.M2.6	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	Dung dịch để pha loãng mẫu, dùng cho máy huyết học Rayto 6700s. Thành phần chính: NaCL < 0,6%, Stabilizer < 0,1% và dung dịch đệm.	N6	ml
9		23UB.M2.7	Dung dịch rửa ly giải hồng cầu đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu, thành phần chính: Ammonium salt < 10%, NaCL < 0,15%, Stabilizer < 0,12%	N6	ml
10		23UB.M2.8	Dung dịch rửa đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch để làm sạch buồng đếm, đường ống trong quá trình thực hiện xét nghiệm huyết học. Thành phần chính: dung dịch đệm < 0,3%, Protease < 0,2%	N6	ml
11		23UB.M2.9	Phin lọc hemoglobin	Phin lọc hemoglobin được sử dụng để lọc các cặn bẩn trong đường ống nhằm tránh tắc van gây nên kết quả sai lệch khi xét nghiệm	N6	Cái
	3		<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C - ROCHE</b>			
12		23UB.M3.1	Cồng phản ứng sinh hóa	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Cái
13		23UB.M3.2	Cup dùng để chứa mẫu, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Cái
14		23UB.M3.3	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
15		23UB.M3.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
16		23UB.M3.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
17		23UB.M3.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
18		23UB.M3.7	Chất pha loãng mẫu	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
19		23UB.M3.8	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
20		23UB.M3.9	Dung dịch dùng trong hoạt động bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
21		23UB.M3.10	Dung dịch dùng để vệ sinh điện cực chọn lọc ion (ISE) và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
22		23UB.M3.11	Dung dịch rửa có tính acid	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N2	ml
23		23UB.M3.12	Dung dịch rửa có tính kiềm	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml

STT	Phần	Mã hàng hoá môi mẫu	Tên hàng hoá môi mẫu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
24		23UB.M3.13	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N4	ml
25		23UB.M3.14	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
26		23UB.M3.15	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
27		23UB.M3.16	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
28		23UB.M3.17	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
29		23UB.M3.18	Hóa chất dùng chuẩn xét nghiệm HbA1c	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
30		23UB.M3.19	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với điện cực chọn lọc ion (ISE)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Cái
31		23UB.M3.20	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl-	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Cái
32		23UB.M3.21	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Cái
33		23UB.M3.22	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Cái
34		23UB.M3.23	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
35		23UB.M3.24	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
36		23UB.M3.25	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng các xét nghiệm CRP, Ferritin, ASLO	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
37		23UB.M3.26	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
38		23UB.M3.27	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
39		23UB.M3.28	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
40		23UB.M3.29	Hóa chất pha loãng mẫu	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
41		23UB.M3.30	Hóa chất phụ gia (chất tẩy)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
42		23UB.M3.31	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
43		23UB.M3.32	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng CRP trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
44		23UB.M3.33	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
45		23UB.M3.34	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
46		23UB.M3.35	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
47		23UB.M3.36	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
48		23UB.M3.37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
49		23UB.M3.38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
50		23UB.M3.39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
51		23UB.M3.40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test

STT	Phần	Mã hàng hoá mời thầu	Tên hàng hoá mời thầu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
52		23UB.M3.41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
53		23UB.M3.42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
54		23UB.M3.43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
55		23UB.M3.44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
56		23UB.M3.45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
57		23UB.M3.46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
58		23UB.M3.47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma-glutamyltransferase	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
59		23UB.M3.48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
60		23UB.M3.49	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
61		23UB.M3.50	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
62		23UB.M3.51	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
63		23UB.M3.52	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	Test
64		23UB.M3.53	Chất chuẩn B2MG	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
65		23UB.M3.54	Hóa chất xét nghiệm Beta 2 Microglobulin	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	test
66		23UB.M3.55	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm B2MG	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	N1	ml
67		23UB.M3.56	Bóng đèn halogen	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hoá tự động COBAS C - ROCHE	Không phân nhóm	Cái
4			<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE</b>			
68		23UB.M4.1	Cup và tip dùng hút mẫu và chất chuẩn	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N3	Cái
69		23UB.M4.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
70		23UB.M4.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 (Kháng nguyên ung thư 15-3)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
71		23UB.M4.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 (kháng nguyên carbohydrate 19-9)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
72		23UB.M4.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4 (Glycoprotein liên quan đến khối u 72)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
73		23UB.M4.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA (kháng nguyên ung thư phổi)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
74		23UB.M4.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
75		23UB.M4.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
76		23UB.M4.9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH (nội tiết tố kích thích nang trứng)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
77		23UB.M4.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 (Thyroxine tự do)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
78		23UB.M4.11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4 (Protein máu tinh người 4)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
79		23UB.M4.12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
80		23UB.M4.13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE (enolase đặc hiệu thần kinh)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml

STT	Phần	Mã hàng hoá mời thầu	Tên hàng hoá mời thầu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
81		23UB.M4.14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
82		23UB.M4.15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm PSA (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
83		23UB.M4.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N3	ml
84		23UB.M4.17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3 (Triiodothyronine)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
85		23UB.M4.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N3	ml
86		23UB.M4.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH (thyrotropin)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
87		23UB.M4.20	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
88		23UB.M4.21	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N4	ml
89		23UB.M4.22	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N2	ml
90		23UB.M4.23	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
91		23UB.M4.24	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N3	Test
92		23UB.M4.25	Hóa chất định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
93		23UB.M4.26	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch T3, TSH,...	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
94		23UB.M4.27	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125 (kháng nguyên phản ứng OC 125)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
95		23UB.M4.28	Hóa chất kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch ung thư CA72-4, CA 15-3...	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
96		23UB.M4.29	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
97		23UB.M4.30	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm Calcitonin,...	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
98		23UB.M4.31	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
99		23UB.M4.32	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HE4	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
100		23UB.M4.33	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
101		23UB.M4.34	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
102		23UB.M4.35	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm ProGRP, SCC	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
103		23UB.M4.36	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
104		23UB.M4.37	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	ml
105		23UB.M4.38	Hóa chất phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
106		23UB.M4.39	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test

STT	Phần	Mã hàng hoá mời thầu	Tên hàng hoá mời thầu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
107		23UB.M4.40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên phản ứng OC 125	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
108		23UB.M4.41	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3 (Kháng nguyên ung thư 15-3)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
109		23UB.M4.42	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9 (kháng nguyên carbohydrate 19-9)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
110		23UB.M4.43	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4 (Glycoprotein liên quan đến khối u 72)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
111		23UB.M4.44	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
112		23UB.M4.45	Thuốc thử xét nghiệm CEA (kháng nguyên phôi)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
113		23UB.M4.46	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
114		23UB.M4.47	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
115		23UB.M4.48	Thuốc thử xét nghiệm FSH (nội tiết tố kích thích nang trứng)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
116		23UB.M4.49	Thuốc thử xét nghiệm FT4 (Thyroxine tự do)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
117		23UB.M4.50	Thuốc thử xét nghiệm HE4 (Protein mào tinh người 4)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
118		23UB.M4.51	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
119		23UB.M4.52	Thuốc thử xét nghiệm NSE (enolase đặc hiệu thần kinh)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
120		23UB.M4.53	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
121		23UB.M4.54	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
122		23UB.M4.55	Thuốc thử xét nghiệm PSA (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
123		23UB.M4.56	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do (kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
124		23UB.M4.57	Thuốc thử xét nghiệm SCC (kháng nguyên ung thư tế bào vảy)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N3	Test
125		23UB.M4.58	Thuốc thử xét nghiệm T3 (Triiodothyronine)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N3	Test
126		23UB.M4.59	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N3	Test
127		23UB.M4.60	Thuốc thử xét nghiệm TSH (thyrotropin)	Hoá chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động COBAS E - ROCHE	N1	Test
5		<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐỒNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE</b>				
128		23UB.M5.1	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đồng máu	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đồng máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml
129		23UB.M5.2	Cồng đo từ xét nghiệm đồng máu cho máy tự động	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đồng máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	Cái
130		23UB.M5.3	Cốc chiết hóa chất đồng máu	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đồng máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	Cái
131		23UB.M5.4	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0:025 M dùng cho các xét nghiệm đồng máu	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đồng máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml
132		23UB.M5.5	Dung dịch pha loãng mẫu đồng máu	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đồng máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml
133		23UB.M5.6	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đồng máu tự động	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đồng máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml

STT	Phần	Mã hàng hoá mời thầu	Tên hàng hoá mời thầu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT	
134		23UB.M5.7	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml	
135		23UB.M5.8	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml	
136		23UB.M5.9	Hóa chất xét nghiệm PT	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml	
137		23UB.M5.10	Hóa chất xác định thời gian hoạt hoá Thromboplastin từng phần (APTT)	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml	
138		23UB.M5.11	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml	
139		23UB.M5.12	Huyết tương chứng cho xét nghiệm D Dimer	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml	
140		23UB.M5.13	Hóa chất xét nghiệm D Dimer	Hoá chất, vật tư dùng cho máy đông máu - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP	N3	ml	
	6		<b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human</b>				
141		23UB.M7.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số		N4	Test	
	7		<b>Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết GE 200 của hãng GE Bionime/Đài Loan</b>				
142		23UB.M8.1	Test thử đường huyết		N6	test	
	8		<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO Máy ELISA Stat- Fax 2200</b>				
143		23UB.M9.1	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig G kháng Epstein-Barr virus		N3	Test	
144		23UB.M9.2	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig M kháng Epstein-Barr virus		N3	Test	
145		23UB.M9.3	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme để định lượng/định tính kháng thể Ig G kháng Cytomegalovirus		N3	Test	
146		23UB.M9.4	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme "Capture" để định lượng/định tính kháng thể Ig M kháng Cytomegalovirus		N3	Test	
	9		<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY KHÍ MÁU ABL80</b>				
147		23UB.M10.1	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit, Lactat	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu bao gồm lactate, 300 test/hộp, sử dụng trong vòng 30 ngày sau khi mở hộp. Thẻ cảm biến tích hợp điện cực tham chiếu, có sẵn kim hút, dây bơm và cảm biến nhiệt độ	N3	Hộp	
148		23UB.M10.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit, Lactat	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm 4 ngăn chứa dung dịch có nồng độ khác nhau của các thông số khí máu, điện giải và chuyển hóa, có tích hợp ngăn chứa dung dịch thải, chip điện tử kiểm soát thời hạn sử dụng	N3	Hộp	
149		23UB.M10.3	Thẻ xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit	Thẻ cảm biến xét nghiệm khí máu không bao gồm lactate, 300 test/hộp, sử dụng trong vòng 60 ngày sau khi mở hộp. Thẻ cảm biến tích hợp điện cực tham chiếu, có sẵn kim hút, dây bơm và cảm biến nhiệt độ	N3	Hộp	
150		23UB.M10.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng pH, pO2 (phân áp O2), pCO2 (phân áp CO2), Na (Natri), K (Kali), Cl (Clorid), Ca (Calci), Hematocrit	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu. Bao gồm 4 ngăn chứa dung dịch có nồng độ khác nhau của các thông số khí máu, điện giải và chuyển hóa, có tích hợp ngăn chứa dung dịch thải, chip điện tử kiểm soát thời hạn sử dụng	N3	Hộp	

STT	Phần	Mã hàng hoá môi thầu	Tên hàng hoá môi thầu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
151		23UB.M10.5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> , Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer	N3	Óng
152		23UB.M10.6	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> , Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer	N3	Óng
153		23UB.M10.7	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> , Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer	N3	Óng
154		23UB.M10.8	Vật liệu kiểm soát mức 4 xét nghiệm định lượng pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> , Na, K, Cl, Ca, Glu, Lac	Chất kiểm chứng mức 4 dùng cho máy xét nghiệm khí máu Radiometer	N3	Óng
	10		<b>HOÀ CHẤT DÙNG CHO MÁY HOÀ MÔ MIỄN DỊCH AutoStainer 360</b>			
155		23UB.M11.1	Kháng thể Cytokeratin AE1/AE3	Thành phần: Cytokeratin Cocktail AE1&AE3, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
156		23UB.M11.2	Kháng thể Cytokeratin 7	Thành phần: Cytokeratin 7, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
157		23UB.M11.3	Kháng thể Cytokeratin 20	Thành phần: Cytokeratin 20, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
158		23UB.M11.4	Kháng thể TTF-1	Thành phần: TTF-1, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
159		23UB.M11.5	Kháng thể Napsin A	Thành phần: Napsin A, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
160		23UB.M11.6	Kháng thể PAX-8	Thành phần: PAX-8, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
161		23UB.M11.7	Kháng thể CDX2	Thành phần: CDX2, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
162		23UB.M11.8	Kháng thể Estrogen Receptor	Thành phần: Estrogen Receptor, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
163		23UB.M11.9	Kháng thể Progesterone Receptor	Thành phần: Progesterone Receptor, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
164		23UB.M11.10	Kháng thể Her2/Neu	Thành phần: HER2 neu, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
165		23UB.M11.11	Kháng thể Ki-67	Thành phần: Ki-67, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
166		23UB.M11.12	Kháng thể CK5/6	Thành phần: Cytokeratin 5 & 6, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
167		23UB.M11.13	Kháng thể Cytokeratin 19	Thành phần: Cytokeratin 19, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
168		23UB.M11.14	Kháng thể P40	Thành phần: p40, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
169		23UB.M11.15	Kháng thể Chromogranin A	Thành phần: Chromogranin A, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
170		23UB.M11.16	Kháng thể Synaptophysin	Thành phần: Synaptophysin, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
171		23UB.M11.17	Kháng thể CD56	Thành phần: CD56, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
172		23UB.M11.18	Kháng thể P63	Thành phần: P63, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
173		23UB.M11.19	Bộ kháng thể 2 và chỉ thị màu	Thành phần bao gồm: Peroxidase Blocker; PolyDetector Plus Link solution Anti-Mouse/Rabbit Horseradish Peroxidase; DAB Buffer, DAB Chromogen	N3	ml
174		23UB.M11.20	Dung dịch rửa nồng độ 20X	Thành phần: Dung dịch chứa chất tẩy rửa Tween 20 không chứa chất bảo quản sodium azide. Tỷ lệ pha loãng 1:20;	N3	ml
175		23UB.M11.21	dung dịch bộc lộ 3 trong 1 nồng độ 20X	Thành phần: Dung dịch bộc lộ 3 trong 1 (loại nền, loại nước, bộ lộ Epitope hoặc nucleic acid). Tỷ lệ pha loãng 1:20.	N3	ml
176		23UB.M11.22	Hematoxylin Counterstainer	Thành phần: Hematoxylin Counterstainer.	N3	ml
177		23UB.M11.23	Kháng thể PSA	Thành phần: PSA, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
178		23UB.M11.24	Kháng thể CEA	Thành phần: CEA, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
179		23UB.M11.25	Kháng thể CA125	Thành phần: CA-125 RMab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml

STT	Phần	Mã hàng hoá mời thầu	Tên hàng hoá mời thầu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
180		23UB.M11.26	Kháng thể Calretinin	Thành phần: Calretinin RMab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
181		23UB.M11.27	Kháng thể E-cadherin	Thành phần: E-Cadherin RMab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
182		23UB.M11.28	Kháng thể WT1	Thành phần: WT1, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
183		23UB.M11.29	Kháng thể LCA(CD45)	Thành phần: CD45, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
184		23UB.M11.30	Kháng thể CD20	Thành phần: CD20, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
185		23UB.M11.31	Kháng thể CD79a	Thành phần: CD79a, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
186		23UB.M11.32	Kháng thể Pax5	Thành phần: PAX-5 Rmab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
187		23UB.M11.33	Kháng thể CD3	Thành phần: CD3, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
188		23UB.M11.34	Kháng thể CD5	Thành phần: CD5, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
189		23UB.M11.35	Kháng thể CD10	Thành phần: CD10, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
190		23UB.M11.36	Kháng thể Bcl6	Thành phần: bcl6 Rmab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
191		23UB.M11.37	Kháng thể Bcl2	Thành phần: bcl-2 RMab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
192		23UB.M11.38	Kháng thể Mum 1	Thành phần: MUM1 RMab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
193		23UB.M11.39	Kháng thể CD30	Thành phần: CD30, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
194		23UB.M11.40	Kháng thể CD15	Thành phần: CD15 dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
195		23UB.M11.41	Kháng thể CyclinD1	Thành phần: Cyclin D1 RMab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
196		23UB.M11.42	Kháng thể CD23	Thành phần: CD23, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
197		23UB.M11.43	Kháng thể TdT	Thành phần: TdT, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
198		23UB.M11.44	Kháng thể ALK	Thành phần: ALK-1, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
199		23UB.M11.45	Kháng thể CD43	Thành phần: CD43, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
200		23UB.M11.46	Kháng thể CD34	Thành phần: CD34, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
201		23UB.M11.47	Kháng thể Dog1	Thành phần: DOG1 RMab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
202		23UB.M11.48	Kháng thể CD117	Thành phần: CD117, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
203		23UB.M11.49	Kháng thể SMA	Thành phần: Actin Smooth Muscle (BSB-15), dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
204		23UB.M11.50	Kháng thể S100	Thành phần: S-100 Monoclonal, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
205		23UB.M11.51	Kháng thể CD99	Thành phần: CD99, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
206		23UB.M11.52	Kháng thể MelanA	Thành phần: Melan-A, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
207		23UB.M11.53	Kháng thể HMB45 (Melanosome HMB45)	Thành phần: Melanosome HMB45, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
208		23UB.M11.54	Kháng thể Hepar1	Thành phần: Hepatocyte Specific Antigen/ Hep-Par1, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
209		23UB.M11.55	Kháng thể MLH1	Thành phần: MLH1, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
210		23UB.M11.56	Kháng thể MSH2	Thành phần: MSH2, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
211		23UB.M11.57	Kháng thể MSH6	Thành phần: MSH6, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
212		23UB.M11.58	Kháng thể PMS2	Thành phần: PMS2 RMab, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml

STT	Phần	Mã hàng hoá mời thầu	Tên hàng hoá mời thầu	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
213		23UB.M11.59	Kháng thể p53	Thành phần: p53, dung dịch đã pha loãng, dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
			<b>Sinh phẩm chẩn đoán</b>			
214	11	23UB.SP.CD.1	Test kháng nguyên nhanh SARS-CoV-2	xét nghiệm miễn dịch phát hiện định tính kháng nguyên nucleocapsid của SARS-CoV-2 trong mẫu bệnh phẩm tam bông dịch mũi họng (tự hầu). - Thành phần hàm lượng khay thử: + Đệm liên hợp: Hạt latex liên hợp kháng thể kháng SARS-CoV-2 (0,5mg/ml-1,0mg/ml), độ tinh khiết $\geq 95\%$ + Vạch thử: Kháng thể kháng SARS-CoV-2 phủ trên màng nitrocellulose (0,4mg/ml-2,5mg/ml) + Vạch chứng: Kháng thể IgG kháng loài phủ trên màng nitrocellulose (0,2mg/ml-2,0mg/ml) - Hiệu năng: Phương pháp tham chiếu RT-PCR cho kết quả Độ nhạy: 94,7%. Độ đặc hiệu: 99,7%. Ngưỡng phát hiện: 100pg/mL (protein nucleocapsid tái tổ hợp). - Đọc kết quả: trong 15-30 phút sau khi nhỏ mẫu	N3	Test
215	12	23UB.SP.CD.2	Card định nhóm máu	Ô anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1, màu xanh lá cây - Ô anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2, màu đỏ - Ô control không chứa kháng thể, chứa dung dịch đệm photphat, màu xanh da trời - Kèm theo que lấy máu và trộn máu, foil dán bảo quản kết quả lâu dài lưu trữ trong bệnh án, tấm nhựa cài thẻ chống bay và thuận tiện khi truyền nhiều Túi máu cho một bệnh nhân. - Thiết kế 2 test nằm cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ - Bảo quản 5 - 37 độ C - Hạn sử dụng: 24 tháng - Tiêu chuẩn chất lượng: CE (Chứng chỉ Châu Âu), ISO, FDA, 200 test/ túi	N3	Test
216	13	23UB.SP.CD.3	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. ISO-13485	N6	ml
			<b>Hóa chất dùng chung</b>			
217	14	23UB.HCDC.1	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30 $\mu$ g	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30 $\mu$ g đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
218	15	23UB.HCDC.2	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid 30 $\mu$ g	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid 30 $\mu$ g đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
219	16	23UB.HCDC.3	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10 $\mu$ g	Khoanh kháng sinh Ampicillin thử độ nhạy cảm kháng sinh - Thành phần: Ampicillin 10 $\mu$ g - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín	N3	Khoanh
220	17	23UB.HCDC.4	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15 $\mu$ g	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15 $\mu$ g đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
221	18	23UB.HCDC.5	Khoanh giấy Bacitracin Discs (0.1i.u.)	Khoanh giấy Bacitracin Discs 0.1 unit để định danh Lancefield Group A streptococci (Streptococcus pyogenes)	N3	Khoanh
222	19	23UB.HCDC.6	Khoanh giấy kháng sinh Cefazidime 30 $\mu$ g	Khoanh giấy kháng sinh Cefazidime 30 $\mu$ g đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
223	20	23UB.HCDC.7	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30 $\mu$ g	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30 $\mu$ g đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
224	21	23UB.HCDC.8	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30 $\mu$ g	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30 $\mu$ g đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
225	22	23UB.HCDC.9	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol 30 $\mu$ g	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol 30 $\mu$ g đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh

STT	Phần	Mã hàng hoá môi trường	Tên hàng hoá môi trường	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
226	23	23UB.HCDC.10	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5µg	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
227	24	23UB.HCDC.11	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2µg	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
228	25	23UB.HCDC.12	Coagulase plasma	Hóa chất để phát hiện enzyme coagulase trong staphylococcus. Thành phần gồm: Natri Chloride, huyết tương thô với EDTA	N3	ml
229	26	23UB.HCDC.13	Khoanh giấy kháng sinh Colistin sulphate 10µg	Khoanh giấy Colistin sulphate nồng độ 10µg đặt trong cartridge. Mỗi cartridge gồm 50 khoanh được hàn kín cùng với hạt chống ẩm Molecular Sieve trong vi có phủ giấy bạc	N3	Khoanh
230	27	23UB.HCDC.14	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5µg	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
231	28	23UB.HCDC.15	Bộ nhuộm Lao	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Methylene Blue thể tích 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C)	N5	ml
232	29	23UB.HCDC.16	Thạch Chocolate	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	N5	đĩa
233	30	23UB.HCDC.17	Thạch uriselect	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C	N5	đĩa
234	31	23UB.HCDC.18	Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	N5	đĩa
235	32	23UB.HCDC.19	Thạch Macconkey	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C	N5	đĩa
236	33	23UB.HCDC.21	Thạch Mueller-hinton	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C	N5	đĩa
237	34	23UB.HCDC.22	Thạch Mueller-hinton blood	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	N5	đĩa
238	35	23UB.HCDC.23	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C	N5	đĩa
239	36	23UB.HCDC.24	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin 5µg	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin 5µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh

STT	Phần	Mã hàng hoá môi trường	Tên hàng hoá môi trường	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
240	37	23UB.HCDC.25	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10µg	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
241	38	23UB.HCDC.26	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin 10µg	Khoanh giấy đường kính: 6mm tẩm Tobramycin	N3	Khoanh
242	39	23UB.HCDC.27	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
243	40	23UB.HCDC.28	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15µg	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
244	41	23UB.HCDC.29	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
245	42	23UB.HCDC.30	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
246	43	23UB.HCDC.31	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
247	44	23UB.HCDC.32	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin 300µg	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin 300µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
248	45	23UB.HCDC.33	Khoanh giấy Optochin Discs	Khoanh Optochin 5µg để định danh Streptococci pneumoniae	N3	Khoanh
249	46	23UB.HCDC.34	Khoanh giấy oxidase	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. khoanh giấy đường kính 6mm tẩm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine	N3	Khoanh
250	47	23UB.HCDC.35	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline 30µg	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline 30µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
251	48	23UB.HCDC.36	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin + Clavulanic acid TTC, 85ug	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin + Clavulanic acid TTC, 85ug đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
252	49	23UB.HCDC.37	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethoprim 25µg	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethoprim 25µg đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác	N3	Khoanh
253	50	23UB.HCDC.38	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase. lọ nhỏ giọt chứa 3% dung dịch hydrogen peroxide và Xanh Evans	N3	ml
254	51	23UB.HCDC.40	Hóa chất định danh 20E reagent	Hóa chất định danh 20E gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA	N3	Ống
255	52	23UB.HCDC.41	Bột kềm	Bột kềm	N3	gam
256	53	23UB.HCDC.43	Bộ dung dịch chuẩn McFarland	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0.5, 1, 2, 3, 4, 5) có đường kính 17.75mm	N3	Ống
257	54	23UB.HCDC.48	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô	N3	thanh
258	55	23UB.HCDC.49	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX	N3	thanh
259	56	23UB.HCDC.50	Thanh định danh liên cầu	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP	N3	thanh
260	57	23UB.HCDC.51	Blood Agar Base	Môi trường mục đích chung phát hiện các phản ứng tan huyết đặc trưng khi môi trường được bổ sung với máu vô trùng khử fibrin. Thành phần bao gồm: Peptone mixture 16.0 g/lit, Yeast extract 2.0 g/lit, D-Glucose 0.5 g/lit, NaCl 7.0 g/l, Agar 12.0 g/lit, pH cuối cùng 7,3 ± 0.2	N3	gam

STT	Phần	Mã hàng hoá môi trường	Tên hàng hoá môi trường	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
261	58	23UB.HCDC.52	Brain Heart Infusion Broth	Môi trường canh thang đa năng nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc. Thành phần bao gồm: Special peptone mixture 12.0g/lit, Brain heart infusion solids 3.5g/lit, Pancreatic digest of casein 10.0g/lit, Yeast extract 2.0g/lit, Dextrose 2.0g/lit, Sodium chloride 5.0g/lit, pH cuối cùng 7,3 ± 0.2	N3	gam
262	59	23UB.HCDC.53	Mueller Hinton Agar	Môi trường tiêu chuẩn dùng để xét nghiệm nhạy cảm kháng sinh/ kháng sinh đồ. Thành phần bao gồm: Casein hydrolysate 17.5g/lit, Beef infusion from 300g 2.0g/lit, Starch 1.5g/lit, Agar 17.0g/lit, pH cuối ở 25°C: 7.3 ± 0.1	N3	gam
263	60	23UB.HCDC.54	Nutrient Agar	Môi trường sinh trưởng/nuôi mục đích chung. Thành phần gồm: Peptone 6.0g/lit, beef extract 1.0g/lit, yeast extract 2.0g/lit, sodium chloride 5.0g/lit, agar 14.0g/lit, pH cuối: 7.3 ± 0.2	Không phân nhóm	gam
264	61	23UB.HCDC.57	Khoanh giấy yếu tố X	Khoanh giấy yếu tố X (haemin) dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus spp. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Khoanh giấy có đường kính 6mm	N3	Khoanh
265	62	23UB.HCDC.58	Khoanh giấy yếu tố V	Khoanh giấy yếu tố V (coenzyme I) dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Khoanh giấy có đường kính 6mm	N3	Khoanh
266	63	23UB.HCDC.59	Khoanh giấy yếu tố X&V	Khoanh giấy yếu tố X (haemin) & V (coenzyme I) dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Khoanh giấy có đường kính 6mm	N3	Khoanh
267	64	23UB.HCDC.60	Brilliance UTI Agar	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar, Final pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C; 400g	N3	gam
268	65	23UB.HCDC.61	Sabouraud Dextrose Agar	Môi trường nuôi cấy nấm. Thành phần bao gồm: Peptone 10.0g/litre, D-Glucose 40.0g/litre, Agar 12.0g/litre, pH cuối: 5.3 ± 0.2	N3	gam
269	66	23UB.HCDC.63	Dầu Parafin	Màu trắng, được sản xuất từ dầu gốc tinh lọc cao bao gồm Parafin bão hòa và Hydrocarbon cycloparaffinic.	N6	ml
270	67	23UB.HCDC.64	Dung dịch Oxy già	Dung dịch Oxy già 3%	N6	ml
271	68	23UB.HCDC.65	Glycerol	Là một hợp chất polyol đơn giản, chất lỏng không màu, không mùi - CTHH: C3H8O3, khối lượng phân tử: 92,09382 g/mol	Không phân nhóm	ml
272	69	23UB.HCDC.69	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi. Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylene; Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid	N6	tuýp
273	70	23UB.HMMD.1	Hóa chất nhuộm Hematoxylin	Dùng nhuộm mô bệnh học, Dung dịch không chứa hydrate chloral. Bao gồm: Ethanediol; ethanol; acetic acid; alluminum sulphate hexadecahydrate; methanol.	N3	ml
274	71	23UB.HMMD.2	Hóa chất nhuộm Eosin	Dùng trong mô bệnh học Dung dịch hỗn hợp Eosin G or Y, alcoholic 0.5% trên nền cytoplasmic. Gồm Eosin G or Y, ethanol; ethyl alcohol và acetic acid.	N3	ml
275	72	23UB.HMMD.3	Hóa chất nhuộm Acid Periodic	PERIODIC ACID 1% Dung dịch cho mô học và tế bào học. Gồm: > = 1% - <2,5% ACIDO PERIODICO CAS: 10450-60-9, EC: 233-937-0.	N3	ml
276	73	23UB.HMMD.4	Keo gắn lam kính	Không chứa Xylol, không chứa toluen và các hydrocarbon thơm khác, Không độc hại, Không bị ảnh hưởng bởi nhiệt, ánh sáng, độ ẩm và tia UV, Không bị oxy hóa, phai màu hoặc ó vàng theo thời gian và không gây hiệu ứng loang màu. Bảo quản không giới hạn các chế phẩm mô học và tế bào học	N3	ml

STT	Phần	Mã hàng hoá môi trường	Tên hàng hoá môi trường	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
277	74	23UB.HMMD.5	Dung dịch cất lạnh Cryomatrix	Dung dịch làm đông mẫu mô dùng trong cất lạnh, dung dịch nhớt, Màu sắc: trung tính, mùi: hơi cồn, Hòa tan trong: nước và các chất cố định gốc nước, Nhiệt độ sôi: -100 ° C.	N3	ml
278	75	23UB.HMMD.6	Hóa chất nhuộm EA50	Dùng trong mô bệnh học Dung dịch hỗn hợp Papanicolaou EA50. Gồm: Ethanol; acetic acid; propan-2-ol; methanol.	N3	ml
279	76	23UB.HMMD.7	Hóa chất nhuộm Orange 6	Dùng trong mô bệnh học, Dung dịch hỗn hợp Papanicolaou OG6. Gồm: Ethanol; methanol; propan-2-ol; Orange G; Phosphotungstic acid ; Deionized water.	N3	ml
280	77	23UB.HMMD.8	Hóa chất nhuộm Schiff's	Ứng dụng: Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Một kết quả dương tính tạo ra màu đỏ / đỏ hồng sáng. - Tính chất - Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước - Thành phần gồm có: - Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1%	Không phân nhóm	ml
281	78	23UB.HMMD.9	Nén hạt	Parafin để xử lý mô và nhúng cho các mẫu mô học, được cấu tạo bởi các hydrocarbon rắn hỗn hợp, Ở dạng giọt màu trắng để dễ dàng phân phối và nấu chảy, Có sẵn ở hai điểm nóng chảy khác nhau: 52-54 ° C và 56-58 ° C để đáp ứng mọi nhu cầu của phòng thí nghiệm, không độc	N3	Kg
282	79	23UB.HMMD.10	Dung dịch xử lý mẫu bệnh phẩm	Thông số kỹ thuật: Phạm vi phá hủy: 137 - 143°C Điểm chớp cháy: > 22°C Độ axit: <0,010 g KOH/Kg Nồng độ benzen: < 100 ppm Nồng độ dung môi không thơm: < 4%v Mật độ tương đối (15,5 CC): 0,862 - 0,875 kg/dm3 Bảo quản tại: Nhiệt độ phòng (15-30°C)	N3	ml
283	80	23UB.HMMD.11	Hóa chất nhuộm Giemsa	Thành Phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa 7.0 g/L, methanol 50%; Glycerol 50%.	N3	ml
284	81	23UB.HMMD.12	Dung dịch cố định mẫu bệnh phẩm	Dung dịch cố định mô có đệm trung tính, dùng cho xử lý mô nhuộm hóa mô miễn dịch.	N3	ml
285	82	23UB.SHPT.1	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen EGFR	Xác định 30 đột biến trên codon 18/19/20/21 trên gen EGFR dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử ngược	N3	Test
286	83	23UB.SHPT.2	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen KRAS	Xác định 29 đột biến KRAS trên exon 12/13/59/60/61/117/146 dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử ngược	N3	Test
287	84	23UB.SHPT.3	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen NRAS	Xác định 22 đột biến NRAS trên codon 12/13/59/60/61/146 dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử ngược	N3	Test
288	85	23UB.SHPT.4	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến gen BRAF	Xác định 9 đột biến trên codon 600/601 gen BRAF dựa trên phản ứng PCR và lai phân tử ngược	N3	Test
289	86	23UB.SHPT.5	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng DNA sợi đôi	Bộ hóa chất xét nghiệm định lượng DNA sợi đôi bằng huỳnh quang	Không phân nhóm	Test
290	87	23UB.SHPT.6	Hóa chất loại parafin tách DNA từ mẫu mô vùi parafin	Được tối ưu hóa cho quá trình khử parafin trước khi tách DNA hoặc RNA từ các phần mô nhúng parafin cố định bằng formalin	Không phân nhóm	ml
291	88	23UB.SHPT.7	Bộ hóa chất tách DNA từ mẫu mô vùi parafin	Mục đích sử dụng Để tinh sạch DNA bộ gen từ các mô nhúng formalin vùi bằng parafin Thành phần: - Cột lọc: 50 - Ống thu (2 ml): 3 x 50 - Dung dịch đệm ATL: 14 ml - Dung dịch đệm AL: 12 ml - Dung dịch đệm rửa AW1 (đậm đặc) 1: 19 ml - Dung dịch đệm rửa AW2 (đậm đặc): 13 ml - Dung dịch đệm ATE: 20 ml - Proteinase K: 1.25 ml"	Không phân nhóm	cột



STT	Phần	Mã hàng hoá môi trường	Tên hàng hoá môi trường	Thông số, đặc tính, KT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/T	ĐVT
292	89	23UB.SHPT.8	Nước tinh khiết dùng sinh học phân tử	Nước tinh khiết, chuyên dụng cho các phương pháp sinh học phân tử. đảm bảo kiểm soát loại bỏ Dnase, Rnase.	Không phân nhóm	ml
293	90	23UB.SHPT.9	Cồn tuyệt đối, dùng cho sinh học phân tử	Ethanol - Độ tinh khiết: 99,9% - Công thức hóa học: C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH - Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol	Không phân nhóm	ml
294	91	23UB.SHPT.10	Isopropanol (2-propanol))	Khối lượng phân tử: 60.1 g/mol Công thức hóa học: CH <sub>3</sub> CH(OH)CH <sub>3</sub> Độ tinh khiết: ≥ 99.8 %	Không phân nhóm	ml